CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-13.9%	**-26.2%**	**6.9%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**4/9** *(Ổn định)*

	2024	YoY
DT thuần	**0.85** *tỷ VNĐ*	▼ 4.19 ▼ 83.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**-2.40** *tỷ VNĐ*	▼ 4.71 ▼ 204%

Tỷ suất lợi nhuận

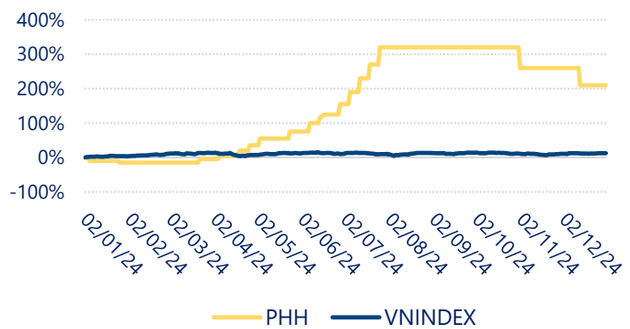

Cơ cấu cổ đông

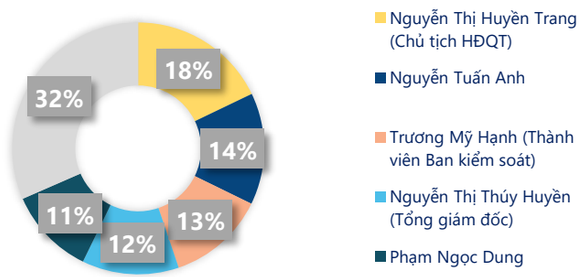

Piotroski F - Score

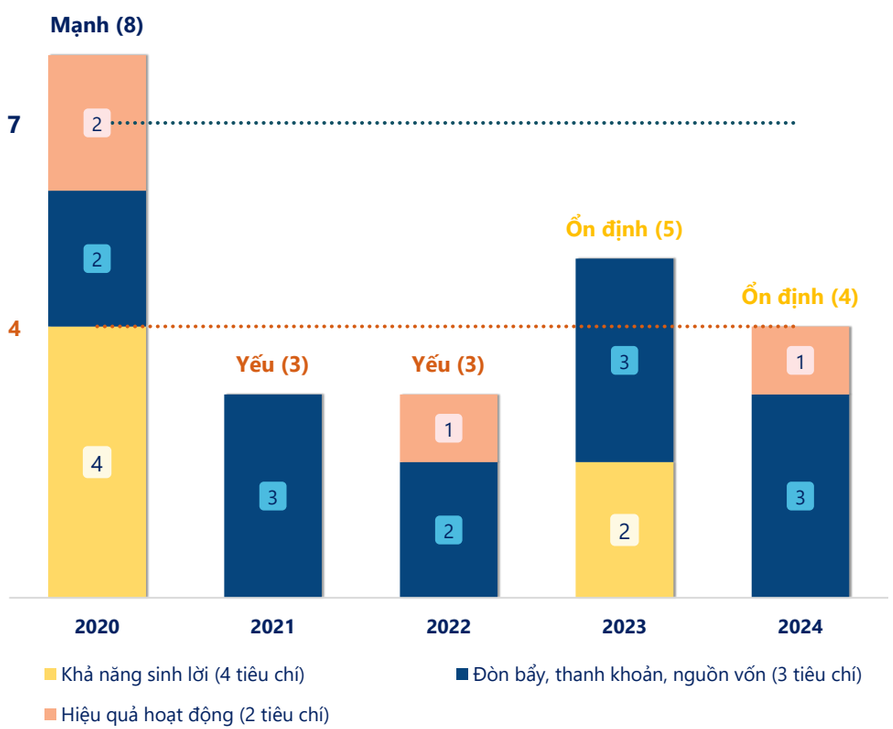

Năm **2024**, F-Score của **PHH** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền

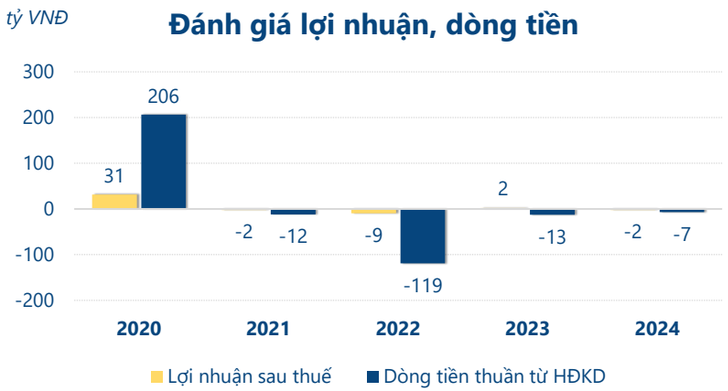

Tỷ suất lợi nhuận

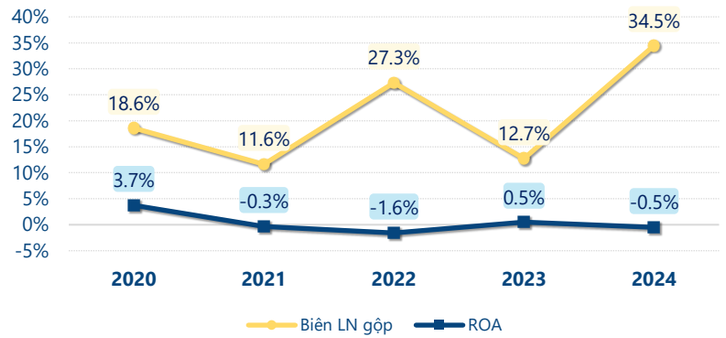

Vòng quay tài sản

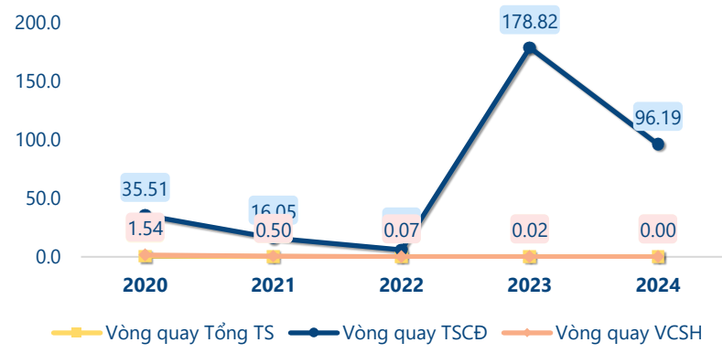

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PHH**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

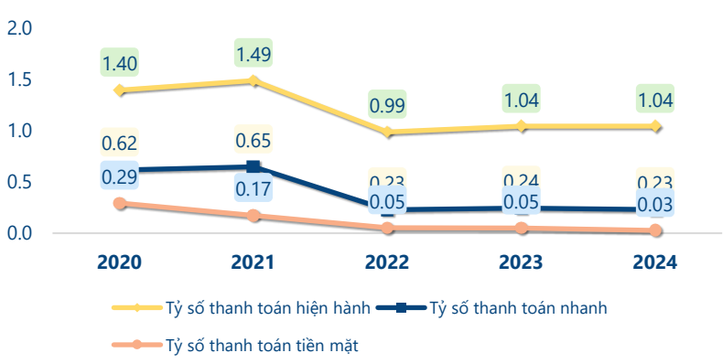

Nợ dài hạn

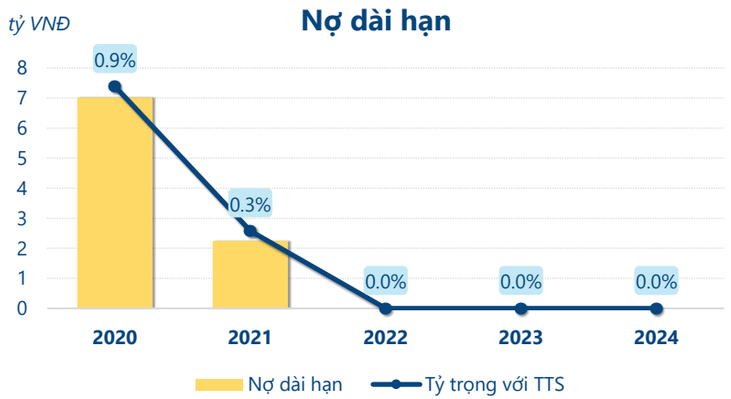

Số lượng cổ phiếu lưu hành

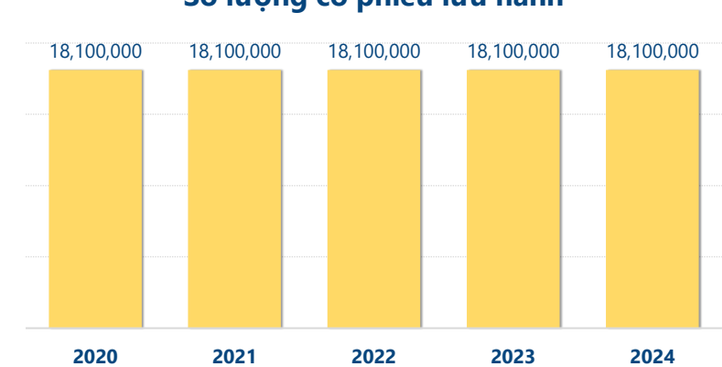

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**457**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	234	237	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	6.14	11.8	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.69	2.60	3.6%
Phải thu ngắn hạn	42.5	40.8	4.1%
Hàng tồn kho	182	182	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.44	3.3%
Tài sản dài hạn	**217**	**219**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0.02	-100%
Bất động sản đầu tư	4.34	4.45	-2.4%
Tài sản dở dang	8.46	8.27	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	174	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**32.6**	**32.6**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	227	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**224**	**227**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	49.3	-5.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**227**	**229**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**227**	**229**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**507**	**173**	**19.6**	**5.04**	**0.85**
Giá vốn hàng bán	413	153	14.3	4.40	0.56
Lợi nhuận gộp	**94.3**	**20.1**	**5.36**	**0.64**	**0.29**
Doanh thu HĐTC	1.76	3.31	3.18	4.01	2.93
Chi phí TC	4.19	1.54	10.7	0	0
Chi phí lãi vay	**4.19**	**1.54**	**0.32**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-0.82	2.47	-1.55	0.02	-2.32
Chi phí bán hàng	24.2	4.28	0.76	0	0
Chi phí QLDN	22.0	17.4	7.32	1.62	3.30
LN thuần từ HĐKD	**44.7**	**2.66**	**-11.8**	**3.05**	**-2.40**
Lợi nhuận khác	2.42	-0.51	4.44	-0.67	0.00
LN trước thuế	**47.1**	**2.14**	**-7.38**	**2.39**	**-2.40**
Lợi nhuận sau thuế	**38.7**	**0.49**	**-8.69**	**2.31**	**-2.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.5**	**-2.38**	**-9.19**	**2.32**	**-2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	-12.2	-119	-12.8	-7.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.0	-31.8	-361	15.1	1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-15.1	429	0	0
Tiền đầu kỳ	17.0	119	60.4	9.53	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	**102**	**-59.1**	**-50.8**	**2.30**	**-5.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	60.4	9.53	11.8	6.14